KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PGS)

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam

Ngày 31/12/2024	32,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**-3.0%**	**-0.6%**

DT thuần *2024*
6,439 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 762| 13.4%

LN thuần *2024*
141 *tỷ VNĐ*

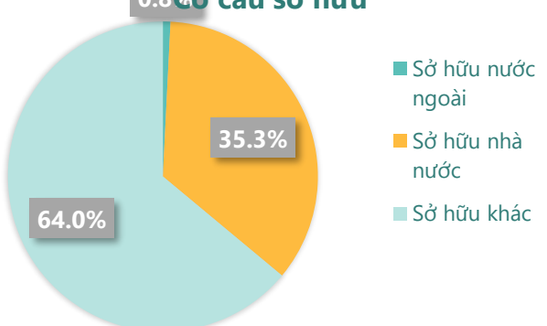
LN sau thuế *2024*
116 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 10.0| 9.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
2.5%
YoY: +/-▼ 0.3%

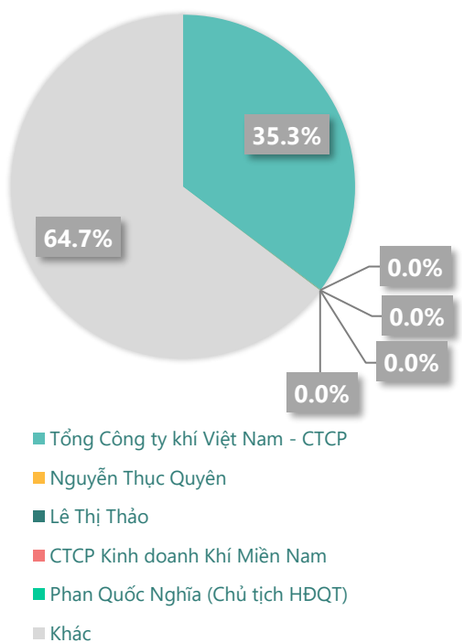
ROE *2024*
11.5%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	25,510 - 36,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,640
Số lượng CPLH (CP)	49,998,794
KLGD BQ 20 phiên (CP)	375
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	(0.13)
EPS	2,319
P/E	14.1

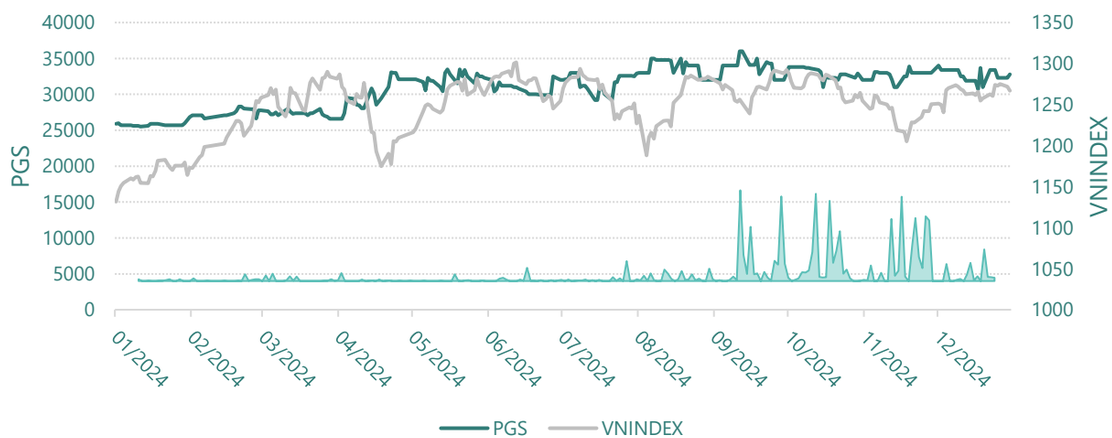
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



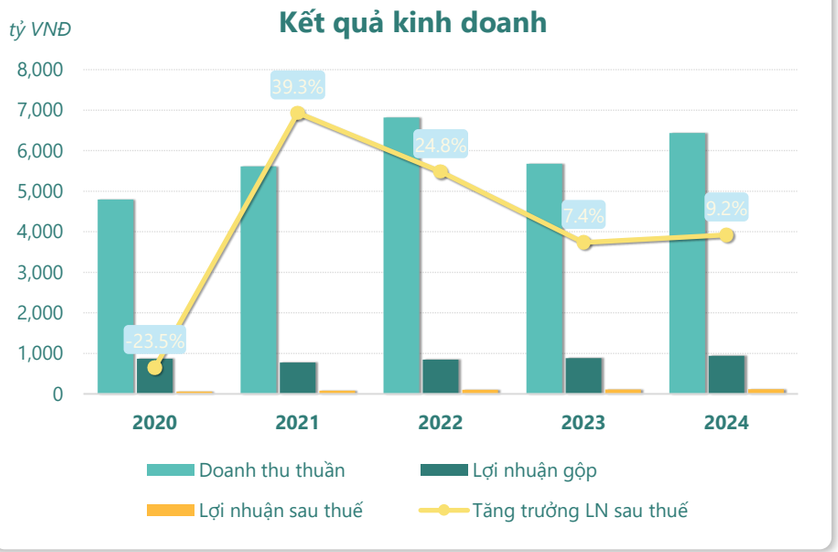
Lịch sử giá

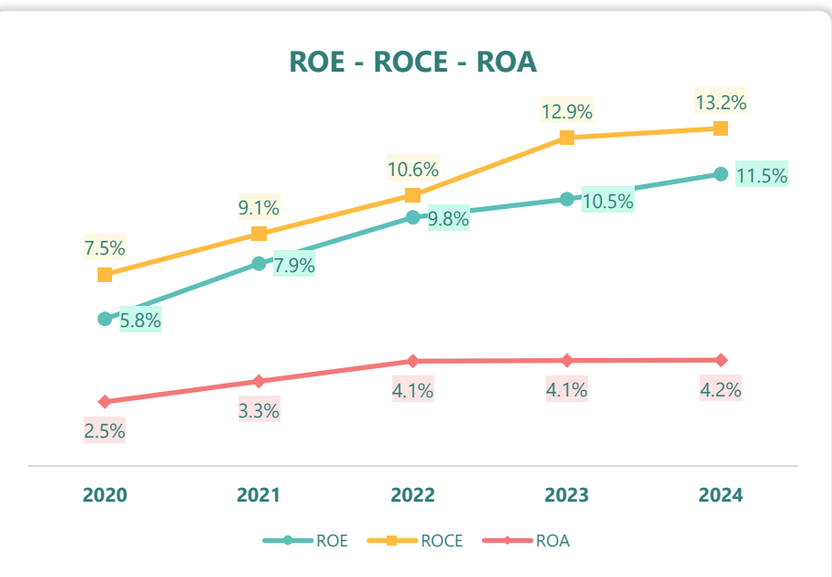


Kết quả kinh doanh **PGS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.4%** đạt **6,439** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 116.0 tỷ đồng **tăng 9.24%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

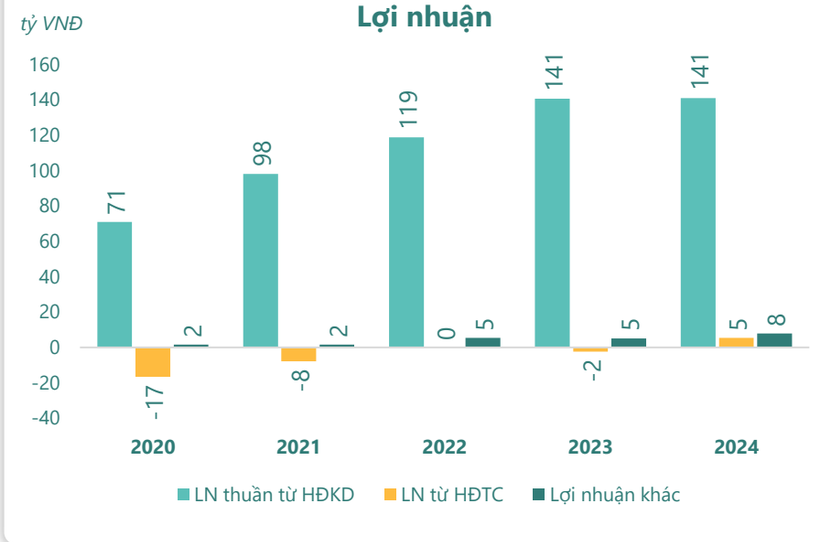


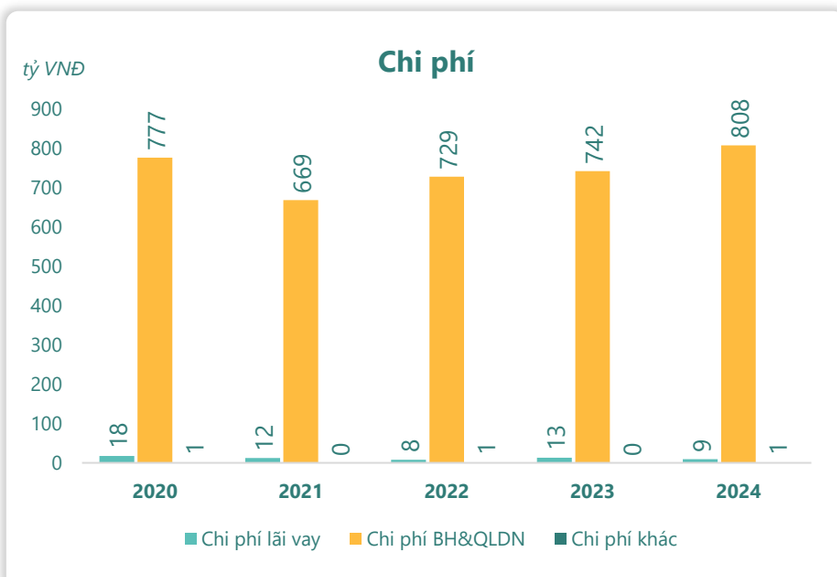


Năm **2024**, **PGS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **140.9** tỷ đồng, **tăng lên 0.43** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (113.8 tỷ đồng) là 27.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

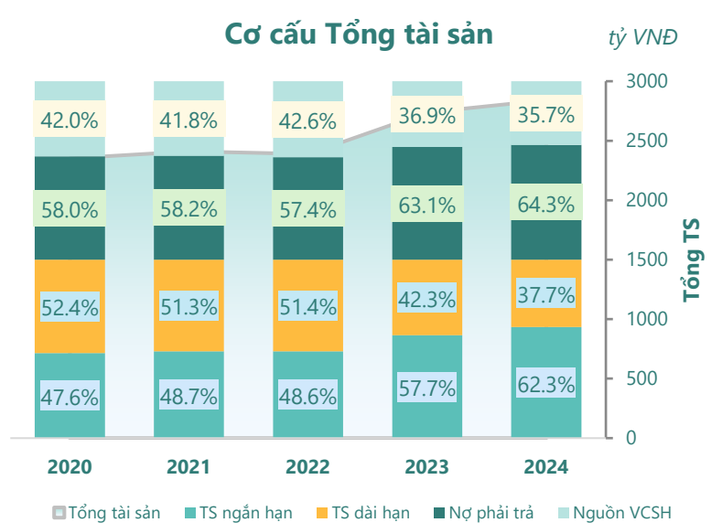
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **8.98** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **808.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.98** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

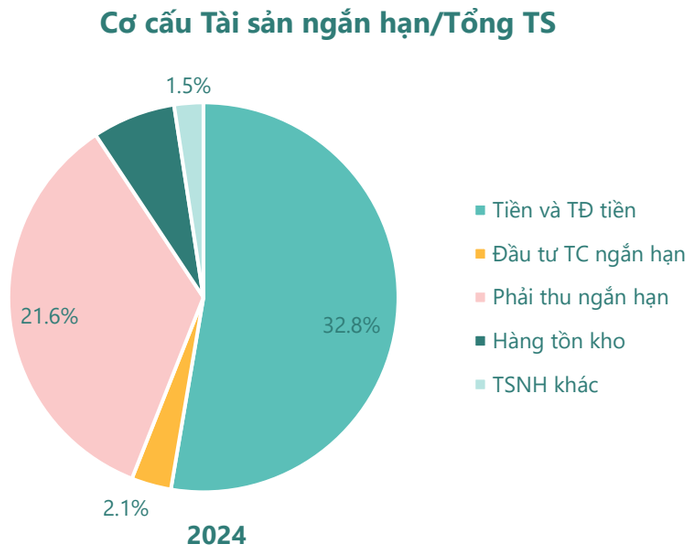
ROE của PGS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

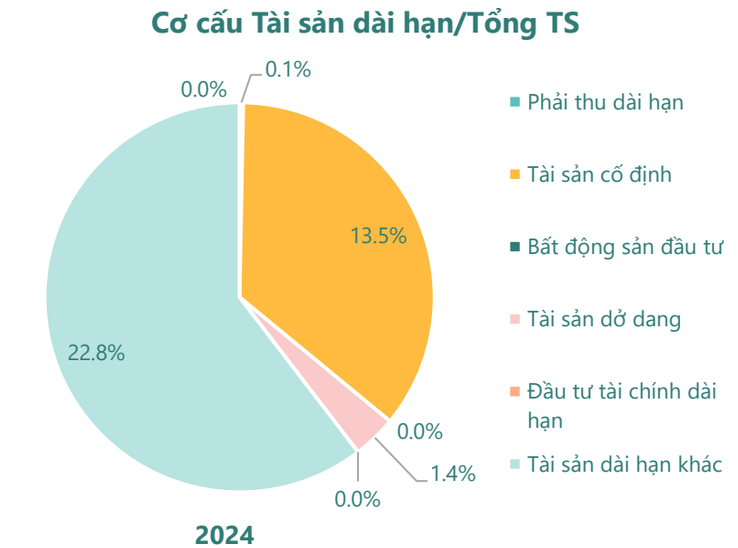




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PGS** năm 2024 tăng trưởng **3.79%** so với năm trước, đạt **2,841** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

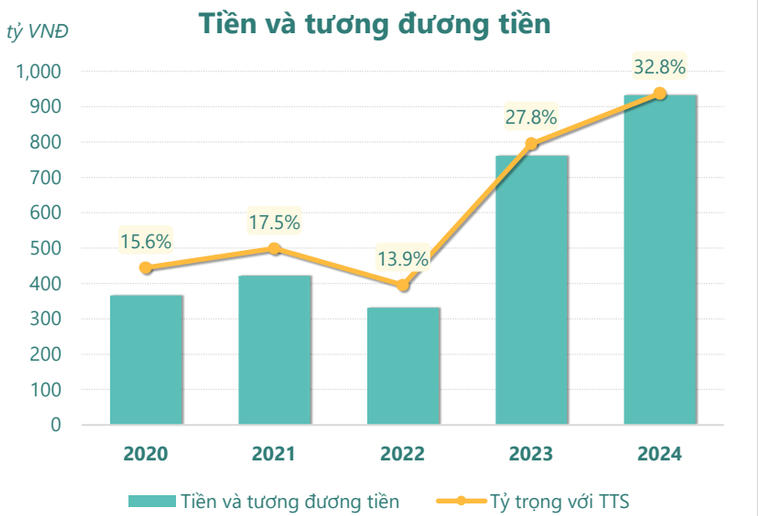
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PGS đạt **1,769** tỷ đồng, tăng trưởng **12.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.6% trên tổng tài sản.

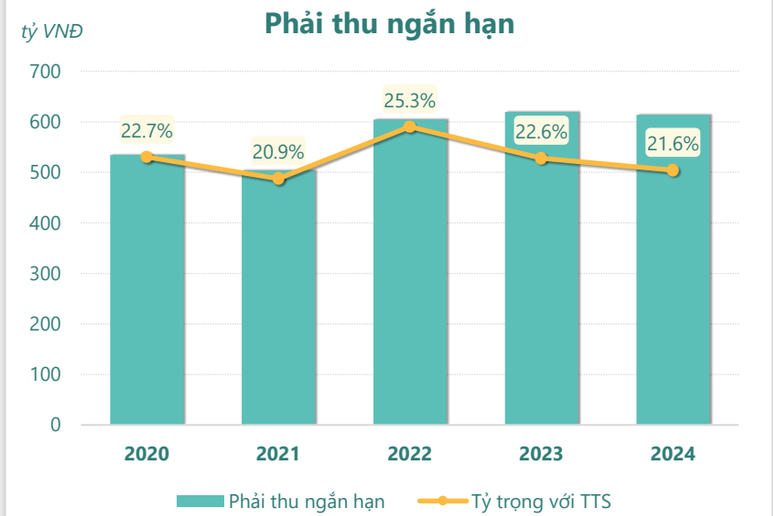
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

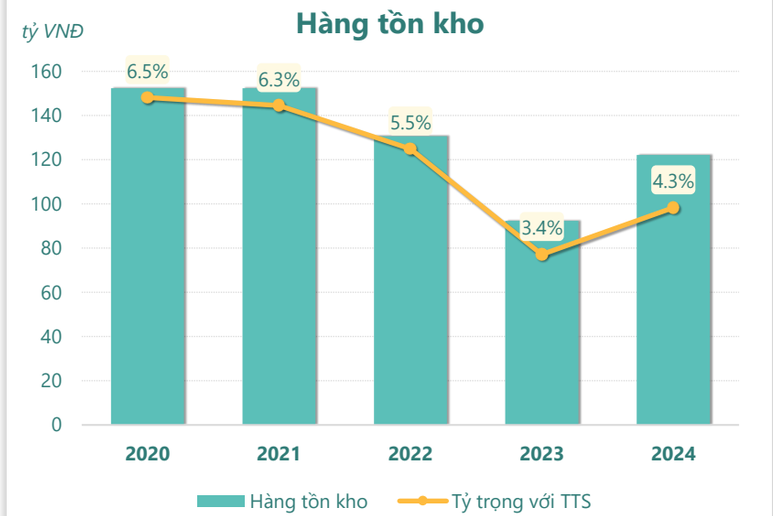
Tài sản dài hạn đạt **1,072** tỷ đồng giảm **7.51%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **37.7%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **22.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.5%.

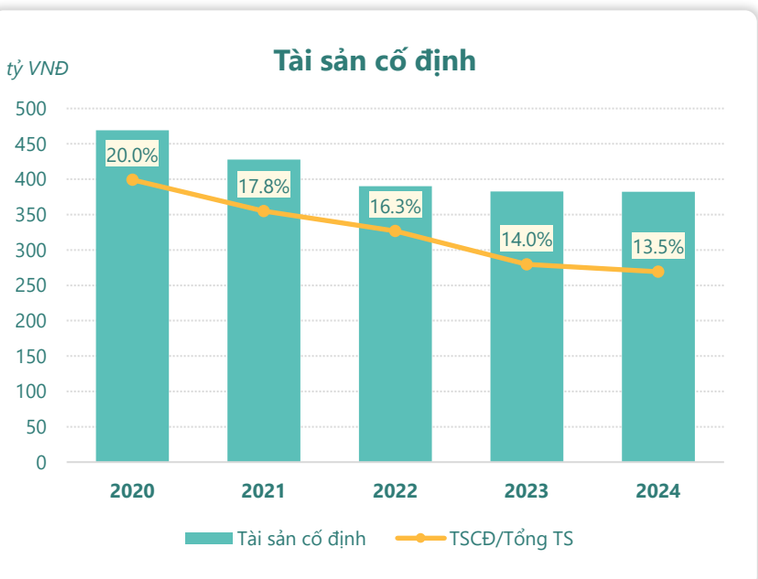
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

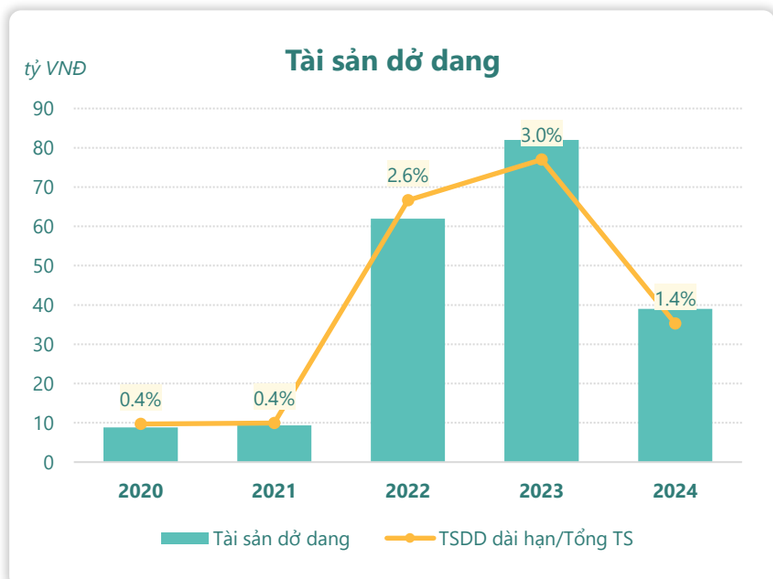
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

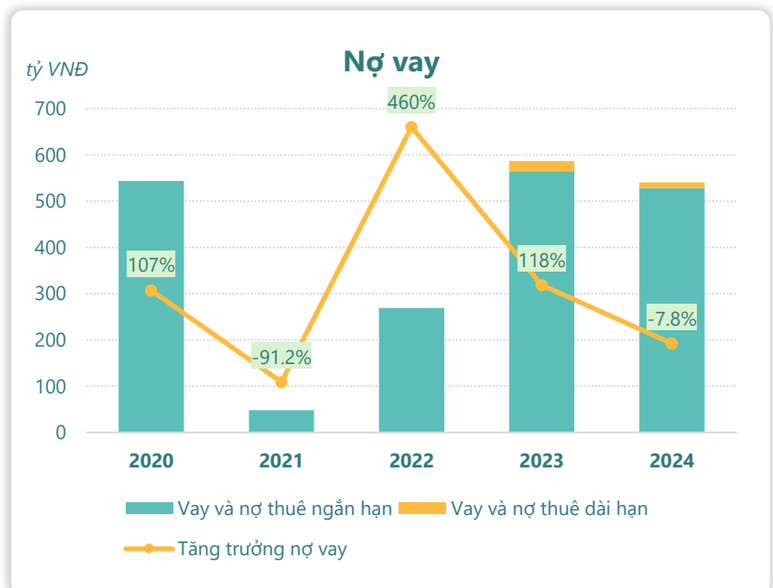






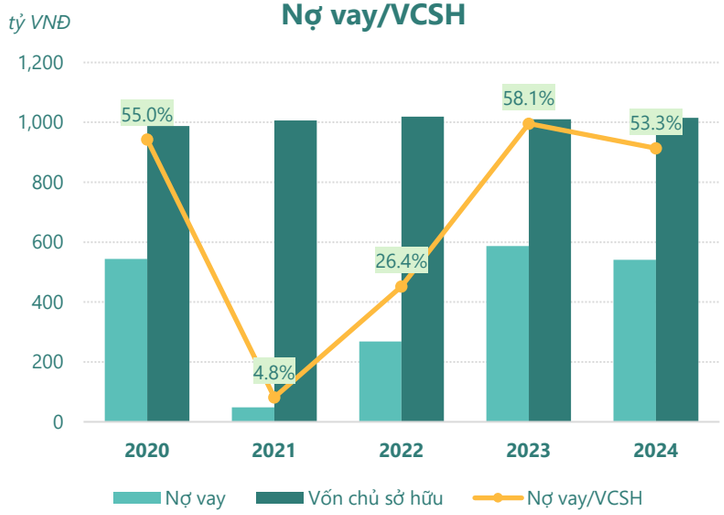




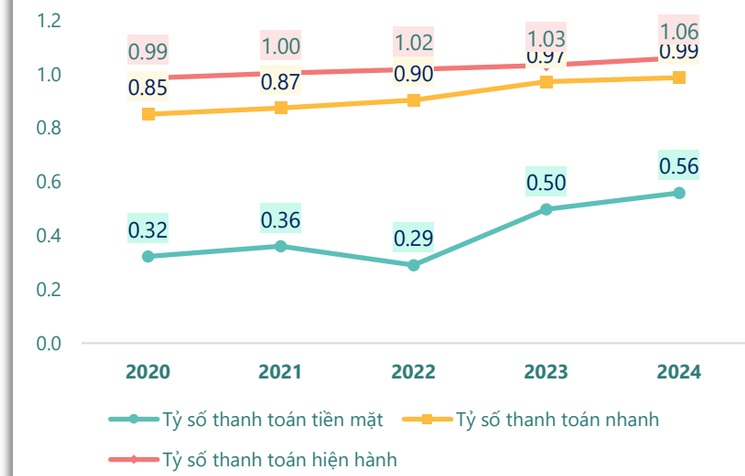


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

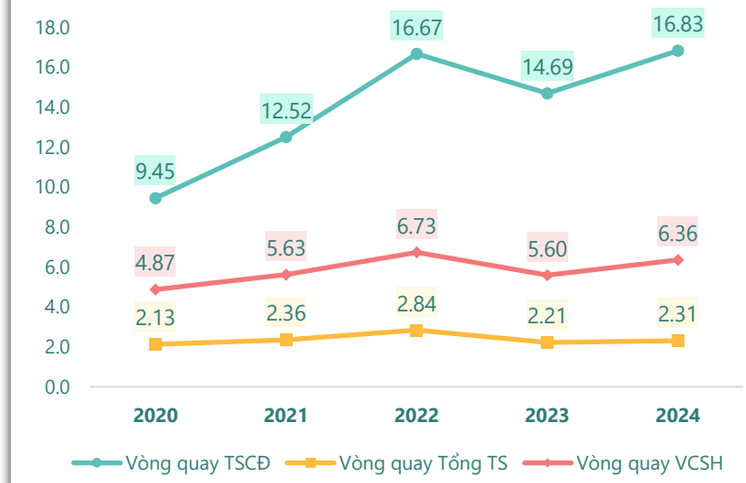
Nợ vay/VCSH



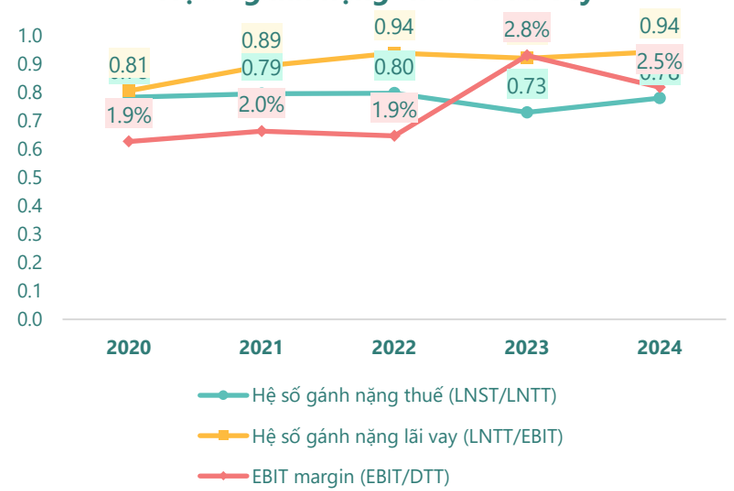
Chỉ số thanh khoản



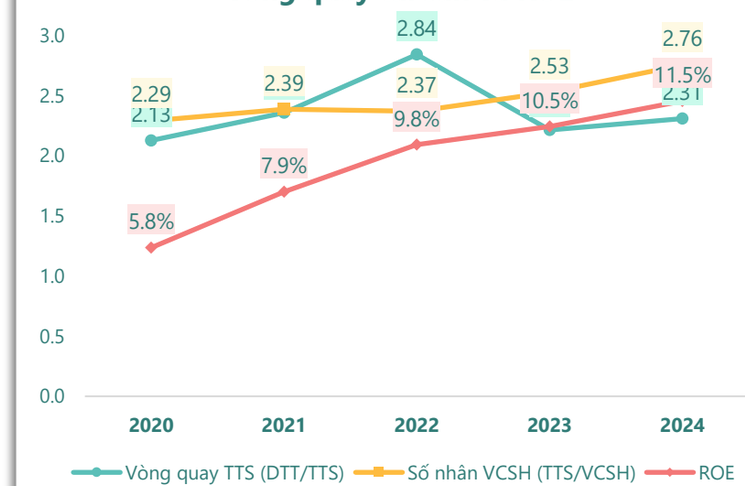
Vòng quay tài sản



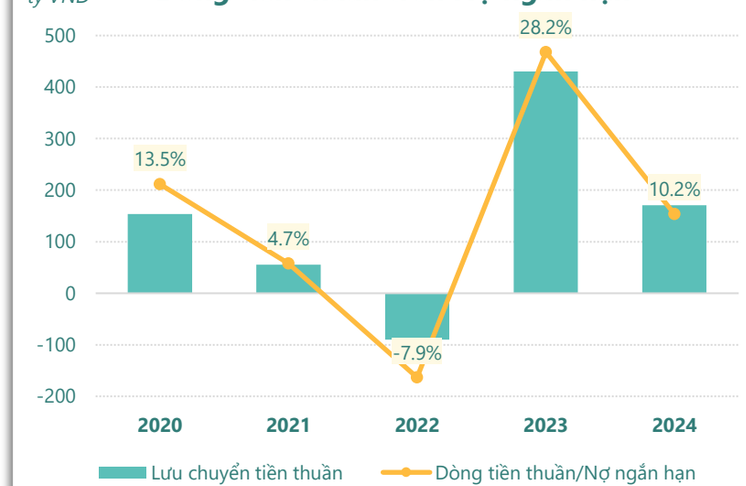
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,615**	**6,821**	**5,677**	**6,439**
Giá vốn hàng bán	4,840	5,973	4,792	5,495
Lợi nhuận gộp	**775**	**847**	**885**	**944**
Doanh thu HĐTC	4.30	10.6	10.4	14.5
Chi phí TC	12.2	10.4	12.8	9.21
Chi phí lãi vay	**12.1**	**8.22**	**12.8**	**8.98**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	595	633	656	684
Chi phí QLDN	73.4	96.1	86.5	124
LN thuần từ HĐKD	**98.0**	**119**	**141**	**141**
Lợi nhuận khác	1.67	5.39	5.07	7.93
LN trước thuế	**99.7**	**124**	**146**	**149**
Lợi nhuận sau thuế	**79.2**	**98.9**	**106**	**116**
LNST của CĐ cty mẹ	**79.2**	**98.9**	**106**	**116**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	654	-172	325	331
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.6	-85.3	-93.6	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-546	167	199	-146
Tiền đầu kỳ	366	421	331	761
Lưu chuyển tiền thuần	**55.3**	**-90.2**	**430**	**171**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	421	331	761	932

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,410**	**2,389**	**2,738**	**2,841**
Tài sản ngắn hạn	**1,174**	**1,161**	**1,578**	**1,769**
Tiền và tương đương tiền	421	331	761	932
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.7	38.0	58.5	58.5
Phải thu ngắn hạn	504	605	620	614
Hàng tồn kho	152	131	92.4	122
Tài sản ngắn hạn khác	59.7	56.9	46.6	42.8
Tài sản dài hạn	**1,236**	**1,228**	**1,159**	**1,072**
Phải thu dài hạn	3.30	3.45	3.53	3.24
Tài sản cố định	428	390	383	382
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	9.31	62.0	82.0	39.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	795	773	691	647
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,403**	**1,370**	**1,728**	**1,827**
Nợ ngắn hạn	**1,169**	**1,140**	**1,528**	**1,668**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.0	269	565	529
Phải trả người bán ngắn hạn	977	695	698	849
Nợ dài hạn	**234**	**230**	**200**	**158**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	21.8	12.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,007**	**1,019**	**1,010**	**1,015**
Vốn chủ sở hữu	**1,007**	**1,019**	**1,010**	**1,015**
Vốn điều lệ	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**